

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC MỎ VINAICO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Khai thác mỏ VINAICO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Chung	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Khiêm	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Khiêm	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh NghiêM	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Ngọc Khiêm
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Số: 82/BCKT 2012/Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Đầu tư, xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư, xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 27 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Khác biệt trong xử lý kế toán

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.7.1, tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không tiến hành trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn 1.200.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinavico (mã Cổ phiếu CTA – HNX) với số tiền là 13.556.756.756 đồng. Nếu trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn này, chi phí tài chính của Công ty sẽ tăng lên 8.876.756.756 đồng và lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của khác biệt trong xử lý kế toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Trần Văn Thực
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV

Nguyễn Anh Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1379/KTV

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.666.913.132	71.540.900.696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.039.808.973	5.139.670.481
1. Tiền	111	V.1	1.039.808.973	5.139.670.481
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	8.648.000.000	4.930.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.170.000.000	6.060.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(1.522.000.000)	(1.130.000.000)
III. Phải thu ngắn hạn	130		34.031.970.190	32.614.885.292
1. Phải thu khách hàng	131		29.778.108.202	27.531.812.007
2. Trả trước cho người bán	132		3.544.132.588	4.272.711.465
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	709.729.400	810.361.820
IV. Hàng tồn kho	140		31.270.466.727	22.886.039.556
1. Hàng tồn kho	141	V.4	31.270.466.727	22.886.039.556
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.676.667.242	5.970.305.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.025.462.314	1.381.369.930
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	5.651.204.928	4.588.935.437
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.294.387.345	27.346.832.106
II. Tài sản cố định	220		9.337.134.577	12.954.290.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.337.134.577	12.954.290.675
- Nguyên giá	222		24.715.928.509	24.578.363.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.378.793.932)	(11.624.073.022)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.656.756.756	13.556.756.756
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.7	13.656.756.756	13.556.756.756
V. Đầu tư dài hạn khác	260		300.496.012	835.784.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	300.496.012	835.784.675
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.961.300.477	98.887.732.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.101.015.107	47.182.342.989
I. Nợ ngắn hạn	310		52.715.249.270	46.646.877.152
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	16.847.429.822	8.996.806.220
2. Phải trả người bán	312		27.127.113.275	31.652.604.717
3. Người mua trả tiền trước	313		-	1.305.379.264
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.095.293.120	952.728.257
5. Phải trả công nhân viên	315		299.533.266	2.301.259.355
6. Chi phí phải trả	316	V.11	3.909.991.899	385.227.263
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1.990.635.296	861.419.484
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		445.252.592	191.452.592
II. Nợ dài hạn	330		385.765.837	535.465.837
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	376.300.000	526.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9.465.837	9.465.837
B. NGUỒN VỐN	400		51.860.285.370	51.705.389.813
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.14	51.860.285.370	51.705.389.813
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.999.960.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.943.790.000	2.943.790.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.370.000.000	870.000.000
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		673.239.412	353.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		338.599.813	147.201.696
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.534.696.145	7.391.398.117
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.961.300.477	98.887.732.802

Nguyễn Ngọc Khiêm
 Giám đốc

Nguyễn Công Đường
 Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**MẪU SỐ B 02-DN**
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	69.947.794.228	87.396.621.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69.947.794.228	87.396.621.501
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	59.166.052.025	77.216.003.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.781.742.203	10.180.617.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	845.978.102	2.538.162.263
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.179.044.691	1.718.086.906
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.787.044.691	1.064.933.740
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.772.285.273	4.132.313.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.676.390.341	6.868.379.941
11. Thu nhập khác	31	VI.6	461.145.455	3.002.973.825
12. Chi phí khác	32		778.704	175.744.931
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		460.366.751	2.827.228.894
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.136.757.092	9.695.608.835
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	602.060.947	2.304.210.718
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.534.696.145	7.391.398.117
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	576	1.986

Nguyễn Ngọc Khiêm
Giám đốc

Nguyễn Công Đường
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	3.136.757.092	9.695.608.835
2 Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.432.720.910	5.312.098.542
Các khoản dự phòng	03	392.000.000	437.000.000
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.300.523.557)	(4.934.814.008)
Chi phí lãi vay	06	3.787.044.691	1.281.086.906
3 Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	10.447.999.136	11.790.980.275
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	(2.577.992.228)	(10.428.014.780)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(8.384.427.171)	(9.614.371.609)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1.459.506.477)	3.894.038.487
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước và khác	12	535.288.663	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.522.261.356)	(1.311.234.703)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(331.333.616)	(2.800.864.476)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(46.200.000)	(357.033.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.338.433.049)	(8.826.499.814)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(815.564.812)	(2.559.478.638)
2 Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22	454.545.455	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(4.050.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.537.035.629	700.000.000
5 Góp vốn vào đơn vị khác	25	(100.000.000)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	9.000.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	309.750.167	281.405.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.614.233.561)	3.371.926.869
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	16.090.040.000
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.866.833.296	27.404.048.129
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.165.909.694)	(31.262.141.909)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.848.118.500)	(3.111.693.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.852.805.102	9.120.252.724
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.099.861.508)	3.665.679.779
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	5.139.670.481	1.473.990.702
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	1.039.808.973	5.139.670.481

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Trong năm, các khoản giao dịch không bằng tiền trọng yếu không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	<u>Số tiền</u>
Phát hành Cổ phiếu tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	3.999.960.000

Nguyễn Ngọc Khiêm
Giám đốc

Nguyễn Công Đường
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Khai thác mỏ VINAICO (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 0101715540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 7 năm 2005. Vốn Điều lệ là 43.999.960.000 đồng, được chia làm 4.399.996 cổ phần, giá trị mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Giấy phép điều chỉnh số

Ngày

Đăng ký thay đổi lần thứ 08

11/01/2012

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công trình thể thao, công trình thương mại, công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi và công trình điện cao thế 35 KV; Kinh doanh vật liệu xây dựng và chuẩn bị mặt bằng xây dựng (bốc dỡ, dọn dẹp, san lấp); Sản xuất, mua bán, cho thuê, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị văn phòng, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị y tế, máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng, giao thông và khai thác mỏ; Thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 86 người (năm 2010: 137 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc, thiết bị	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	2 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các Báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được khách hàng chấp nhận.

Phần công việc đã hoàn thành làm cơ sở xác định doanh thu và chi phí được xác định bằng phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.000.759.253	3.780.579.382
Tiền gửi ngân hàng	39.049.720	1.359.091.099
Cộng	1.039.808.973	5.139.670.481

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<i>Đầu tư ngắn hạn khác - Cho vay</i>	10.170.000.000	6.060.000.000
- Bùi Văn Thọ	-	150.000.000
- Công ty CP ứng dụng công nghệ và CNC	-	1.300.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư XD và phát triển hạ tầng Vinavico	-	2.000.000.000
- Cty CP xây dựng công trình ngầm Vinavico	7.560.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư sản xuất vật liệu mới Vinavico	1.960.000.000	1.960.000.000
- Công ty cổ phần truyền thông đa phương tiện Vinaco	150.000.000	150.000.000
- Công ty CP XD TM&DL Thành Đô	500.000.000	500.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (V.2.1)</i>	(1.522.000.000)	(1.130.000.000)
Cộng	8.648.000.000	4.930.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Năm nay VND
Số dư đầu năm	1.130.000.000
Tăng dự phòng	392.000.000
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	1.522.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3. Phải thu khác**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu khác		
- Công ty Cổ phần VINAICO	-	600.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư XD và phát triển hạ tầng Vinavico	105.500.000	67.500.000
- Công ty CP xây dựng công trình ngầm Vinavico	462.954.667	-
- Công ty CP XD TM&DL Thành Đô	122.643.333	27.950.000
- Công ty CP ứng dụng công nghệ và CNC	-	84.200.000
- Các đối tượng khác	18.631.400	30.711.820
Cộng	<u>709.729.400</u>	<u>810.361.820</u>

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.020.259.439	1.691.741.471
Công cụ, dụng cụ	62.601.100	67.015.679
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	27.613.201.679	19.311.006.299
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	574.404.509	1.809.976.107
Hàng đang đi đường	-	6.300.000
Cộng	<u>31.270.466.727</u>	<u>22.886.039.556</u>

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Dự án Đồng Chum	2.059.248.261	1.432.469.129
Dự án Lai Châu	11.439.884.778	5.218.108.432
Dự án Bản Chát	8.259.786.514	3.628.451.899
Dự án Hòa Na	108.642.160	2.327.026.463
Dự án Bắc Sơn	847.848.363	270.688.290
Dự án Tà Thàng	4.412.637.597	6.269.859.188
Dự án Ngòi phát	146.168.212	146.168.212
Dự án Tâm Phúc Đường	338.985.794	18.234.686
Cộng	<u>27.613.201.679</u>	<u>19.311.006.299</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	5.651.204.928	4.464.832.687
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	124.102.750
Cộng	<u>5.651.204.928</u>	<u>4.588.935.437</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày đầu năm	21.668.931.832	2.669.451.861	239.980.004	24.578.363.697
Tăng trong năm	145.181.818	-	670.382.994	815.564.812
<i>Mua trong năm</i>	145.181.818	-	670.382.994	815.564.812
Giảm trong năm	678.000.000	-	-	678.000.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	678.000.000	-	-	678.000.000
Số dư tại ngày cuối năm	21.136.113.650	2.669.451.861	910.362.998	24.715.928.509
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày đầu năm	10.858.835.953	626.055.612	139.181.457	11.624.073.022
Tăng trong năm	3.947.448.439	303.420.493	181.851.978	4.432.720.910
<i>Khấu hao trong năm</i>	3.947.448.439	303.420.493	181.851.978	4.432.720.910
Giảm trong năm	678.000.000	-	-	678.000.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	678.000.000	-	-	678.000.000
Số dư tại ngày cuối năm	14.128.284.392	929.476.105	321.033.435	15.378.793.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày đầu năm	10.810.095.879	2.043.396.249	100.798.547	12.954.290.675
Số dư tại ngày cuối năm	7.007.829.258	1.739.975.756	589.329.563	9.337.134.577

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 11.511.708.968 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 756.391.632 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu (V.7.1)	13.556.756.756	13.556.756.756
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp khoáng sản Vinavico	100.000.000	-
Cộng	13.656.756.756	13.556.756.756

7.1. Đầu tư cổ phiếu

	Mã cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Vinavico (HNX)	CTA	1.200.000	13.556.756.756	1.200.000	13.556.756.756
Cộng		1.200.000	13.556.756.756	1.200.000	13.556.756.756

Tại ngày 31/12/2011, Công ty không tiến hành trích lập khoản đầu tư 1,2 triệu cổ phiếu Công ty cổ phần Vinavico (Mã CTA – HNX) với số tiền là 13.556.756.756 đồng do Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các Cổ phiếu này là thuộc dạng hạn chế chuyển nhượng theo Danh sách cổ đông của Công ty Cổ phần Vinavico ngày 5/3/2012 được cung cấp bởi Trung tâm Lưu ký (ghi chú loại chứng khoán CLK loại 2) và Sổ chứng nhận Cổ đông số 22/CTA/2010 của Công ty Cổ phần Vinavico cấp.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dư tại ngày đầu năm	835.784.675	749.815.723
Tăng trong năm	115.081.818	854.609.548
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	650.370.481	768.640.596
Dư tại ngày cuối năm	300.496.012	835.784.675

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP An Bình	2.890.515.292	4.930.515.292	12 tháng	20%-22%/năm	Quyền đòi nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	10.986.814.530	15.732.043.004	06 tháng	Từ 17-21%/năm	Tài sản là máy móc thiết bị
Vay cá nhân	2.652.000.000	4.994.000.000			
Dương Thị Nga	300.000.000	1.200.000.000	03 tháng	1.66%/tháng	Tín chấp
Lê Thị Ngọc	248.000.000	1.500.000.000	05 tháng	1.66%/tháng	Tín chấp
Trần Thị Minh	1.250.000.000	1.250.000.000	06-09 tháng	1.67%/tháng	Tín chấp
Trần thị Mai Phương	200.000.000	390.000.000	03 tháng	1.95%/tháng	Tín chấp
Trần Thị Tuyết Nhung	454.000.000	454.000.000	06-09 Tháng	1.67%/tháng	Tín chấp
Công ty CP ứng dụng và công nghệ CNC	200.000.000	200.000.000	45 ngày	19.9%/năm	Tín chấp
Vay dài hạn đến hạn trả	318.100.000				
Ngân hàng TMCP Quân đội (V.13)	318.100.000				
Cộng	16.847.429.822	25.656.558.296			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	773.655.395	94.882.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.131.596.194	821.987.184
Thuế thu nhập cá nhân	190.041.531	35.858.889
Cộng	2.095.293.120	952.728.257

11. Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Dự án Tà Thàng	363.930.616	363.930.616
Dự án Lai Châu	193.541.752	-
Dự án Bản Chát	3.202.783.384	-
Phụ cấp HĐQT	52.200.000	-
Chi phí lãi vay	2.536.147	21.296.647
Chi phí trích trước khác	95.000.000	-
Cộng	3.909.991.899	385.227.263

12. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội, Y tế	397.627.417	217.985.594
Kinh phí Công đoàn	354.964.614	256.861.147
Cổ tức phải trả	323.183.863	171.262.363
Trần Ngọc Tuấn nộp tiền mua CP	149.853.000	149.853.000
Đặng Thị Cẩm Vân	550.000.000	-
Trần Thị Minh	169.783.335	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.223.067	65.457.380
Cộng	1.990.635.296	861.419.484

13. Vay và nợ dài hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội	694.400.000	1.507.400.000	36-48 tháng	10,5% - 21%/năm	Tài sản là phương tiện vận tải
Vay dài hạn đến hạn trả	318.100.000				
Ngân hàng TMCP Quân đội (V.9)	318.100.000				
Cộng	376.300.000	1.507.400.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày đầu năm 2010	26.778.000.000	75.750.000	455.000.000	145.000.000	64.201.696	4.164.237.137	31.682.188.833
Tăng vốn trong năm	13.222.000.000	2.868.040.000	-	-	-	-	16.090.040.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	415.000.000	208.000.000	83.000.000	(706.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.391.398.117	7.391.398.117
Chi thường ban quản lý công ty	-	-	-	-	-	(244.877.137)	(244.877.137)
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(3.213.360.000)	(3.213.360.000)
Số dư tại ngày cuối năm 2010	40.000.000.000	2.943.790.000	870.000.000	353.000.000	147.201.696	7.391.398.117	51.705.389.813
Tăng vốn trong năm (*)	3.999.960.000	-	-	-	-	-	3.999.960.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (**)	-	-	500.000.000	400.000.000	191.398.117	(1.391.398.117)	(300.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.534.696.145	2.534.696.145
Nộp thuế bổ sung và phạt thuế theo quyết định của cơ quan thuế sau quyết toán	-	-	-	(79.760.588)	-	-	(79.760.588)
Chia cổ tức năm 2010 (*)	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư tại ngày cuối năm 2011	43.999.960.000	2.943.790.000	1.370.000.000	673.239.412	338.599.813	2.534.696.145	51.860.285.370

(*) Công ty tăng vốn điều lệ theo phương án trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1 với số tiền 3.999.960.000 đồng và trả cổ tức bằng tiền mặt 2.000.040.000 đồng được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2011 số 02/2011/NQ-ĐHCD ngày 24/05/2011 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2011/NQ-HĐQT ngày 25/5/2011.

(**) Công ty trích lập quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2011 số 02/2011/NQ-ĐHCD ngày 24/05/2011 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2011/NQ-HĐQT ngày 25/5/2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Cổ phiếu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.399.996	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.399.996	4.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>4.399.996</i>	<i>4.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.399.996	4.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>4.399.996</i>	<i>4.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	64.801.938.634	82.111.216.106
Doanh thu hoạt động bán vật tư, hàng hóa	5.145.855.594	5.285.405.395
Cộng	69.947.794.228	87.396.621.501

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	54.458.951.870	72.100.057.294
Giá vốn hoạt động bán vật tư, hàng hóa	4.707.100.155	5.115.946.347
Cộng	59.166.052.025	77.216.003.641

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	30.422.935	88.318.007
Lãi tiền cho vay	815.555.167	193.087.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	600.000.000
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	-	1.656.756.756
Cộng	845.978.102	2.538.162.263

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.787.044.691	1.064.933.740
Lãi trả chậm	-	216.153.166
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	392.000.000	437.000.000
Cộng	<u>4.179.044.691</u>	<u>1.718.086.906</u>

5. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.615.346.752	2.182.720.798
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.755.923	241.717.425
Chi phí khấu hao TSCĐ	387.336.502	294.761.430
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.296.010.551	1.166.170.909
Chi phí bằng tiền khác	382.835.545	243.942.714
Cộng	<u>4.772.285.273</u>	<u>4.132.313.276</u>

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty cổ phần Vinavico	-	2.693.629.099
Thanh lý tài sản cố định	454.545.455	240.909.091
Khác	6.600.000	68.435.635
Cộng	<u>461.145.455</u>	<u>3.002.973.825</u>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

Theo quy định của Nghị định 101/2011/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân, Công ty thuộc diện được miễn giảm 30% thuế TNDN cho hoạt động kinh doanh chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	3.136.757.092	9.695.608.835
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: - Các khoản được loại ra khi xác định thu nhập tính thuế	-	600.000.000
+ Cổ tức nhận được	-	600.000.000
Cộng: - Các khoản chi phí không được khấu trừ	105.178.704	121.234.036
+ Phụ cấp cho HĐQT	104.400.000	104.400.000
+ Tiền nộp chậm thuế	778.704	16.834.036
Thu nhập chịu thuế	3.241.935.796	9.216.842.871
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	810.483.949	2.304.210.718
Thuế TNDN được giảm theo quy định của Nghị định 101/NĐ-CP	208.423.002	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	602.060.947	2.304.210.718

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong năm	2.534.696.145	7.391.398.117
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	2.534.696.145	7.391.398.117
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ	4.399.996	3.722.326
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	576	1.986

Trong năm 2011, Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2010. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Cùng chung UV HĐQT	Doanh thu xây lắp	23.078.925.300	74.948.012.837
		Mua vật tư, hàng hoá	(913.047.016)	4.457.546.769
		Tạm ứng cổ tức	-	(648.060.000)
		Mua tài sản cố định	-	(340.909.091)
Công ty Cổ phần Vinavico	Cùng chung UV HĐQT	Lãi vay phải trả	-	(337.976.606)
		Góp vốn	(13.556.756.756)	(13.556.756.756)
		Nhận tiền vay	200.000.000	200.000.000

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua và mối quan hệ giữa các bên.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản công nợ và đầu tư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Đầu tư ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Vật liệu mới Vinavico	Cùng chung Chủ tịch HĐQT	Cho vay	1.960.000.000	1.960.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Vinavico	Cùng chung Chủ tịch HĐQT	Cho vay	150.000.000	150.000.000
Công ty cổ phần xây dựng công trình ngầm Vinavico	Cùng chung UV HĐQT	Cho vay	7.560.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Vinavico	Cùng chung UV HĐQT	Góp vốn	13.556.756.756	13.556.756.756
Công ty Cổ phần CN khoáng sản Vinavico	Cùng chung Chủ tịch HĐQT	Góp vốn	100.000.000	-
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Cùng chung UV HĐQT	Doanh thu, xây lắp	18.505.656.228	27.039.598.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.2. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	638.360.418	656.582.863
Thu nhập của Hội Đồng quản trị	104.400.000	104.400.000

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.039.808.973	5.139.670.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.487.837.602	28.342.173.827
Đầu tư ngắn hạn	10.170.000.000	6.060.000.000
Đầu tư dài hạn	13.656.756.756	13.556.756.756
Cộng	<u>55.354.403.331</u>	<u>53.098.601.064</u>
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	17.223.729.822	9.522.806.220
Phải trả người bán và phải trả khác	29.117.748.571	32.514.024.201
Chi phí phải trả	3.909.991.899	385.227.263
Cộng	<u>50.251.470.292</u>	<u>42.422.057.684</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Trong năm, Công ty không có tài sản, nguồn vốn và giao dịch có gốc ngoại tệ.

2.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2.3.5 *Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	16.847.429.822	376.300.000	17.223.729.822
Phải trả người bán và phải trả khác	29.117.748.571	-	29.117.748.571
Chi phí phải trả	3.909.991.899	-	3.909.991.899
Cộng	49.875.170.292	376.300.000	50.251.470.292
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	8.996.806.220	526.000.000	9.522.806.220
Phải trả người bán và phải trả khác	32.514.024.201	-	32.514.024.201
Chi phí phải trả	385.227.263	-	385.227.263
Cộng	41.896.057.684	526.000.000	42.422.057.684
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.039.808.973	-	1.039.808.973
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.487.837.602	-	30.487.837.602
Đầu tư ngắn hạn	10.170.000.000	-	10.170.000.000
Đầu tư dài hạn	-	13.656.756.756	13.656.756.756
Cộng	41.697.646.575	13.656.756.756	55.354.403.331
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.139.670.481	-	5.139.670.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.342.173.827	-	28.342.173.827
Đầu tư ngắn hạn	6.060.000.000	-	6.060.000.000
Đầu tư dài hạn	-	13.556.756.756	13.556.756.756
Cộng	39.541.844.308	13.556.756.756	53.098.601.064

3. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.323.951.427	13.491.454.647
Chi phí nhân công	4.886.942.090	6.965.533.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.432.720.910	5.312.098.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.572.001.304	6.846.813.559
Chi phí khác	262.413.000	285.475.455
Cộng	38.478.028.731	32.901.375.645

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán DFK. Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đã được trình bày lại cho phù hợp.

Nguyễn Ngọc Khiêm
Giám đốc

Nguyễn Công Đường
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2012